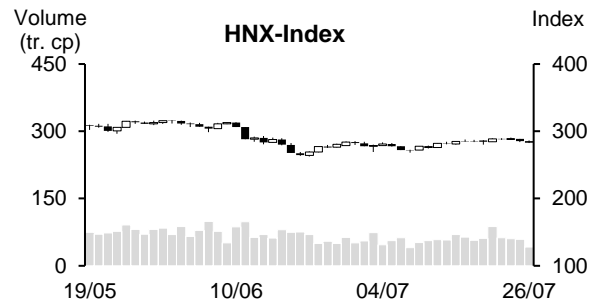
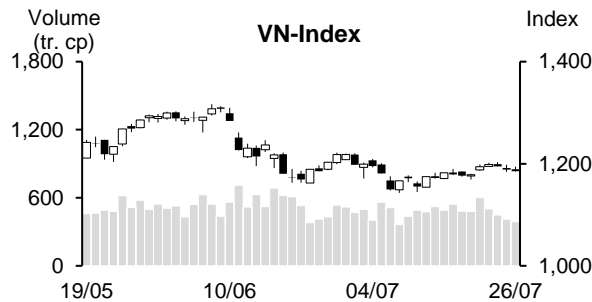


26/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,185.07	-0.29%	1,218.49	-0.34%	282.88	-0.88%
Tổng KLGD (tr. cp)	434.80	-0.70%	107.35	-2.18%	55.17	-12.96%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	388.33	-5.30%	93.44	-0.96%	42.02	-28.58%
TB 20 phiên (tr. cp)	479.66	-19.04%	115.59	-19.16%	58.65	-28.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,446.59	-4.85%	3,343.46	-13.37%	1,403.53	6.35%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,069.68	-7.88%	2,743.43	-7.92%	784.38	-34.29%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,118.52	-20.25%	3,591.77	-23.62%	1,122.26	-30.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	139	27%	8	27%	58	24%
Số mã giảm	311	60%	19	63%	120	50%
Số mã đứng giá	71	14%	3	10%	63	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục giao dịch trầm lắng khi thiếu đi sự dẫn dắt của yếu tố dòng tiền. Ngay từ đầu phiên, VN-Index đi lên với động lực lớn từ nhóm cổ phiếu ngân hàng và dầu khí khi nhà đầu tư phản ứng với thông tin kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng của một số doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, đà tăng nhanh chóng suy yếu khi nhiều cổ phiếu trụ cột khác vẫn đang chịu sức ép điều chỉnh như thép, chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản. Bên cạnh đó, dòng tiền đầu cơ cũng tháo chạy ở hàng loạt các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Ngay cả nhóm cổ phiếu chăn nuôi vừa khởi sắc trong phiên giao dịch hôm qua cũng bất ngờ lao dốc mạnh trở lại. Điều này đã khiến các chỉ số chính lần lượt đảo chiều và giảm xuống dưới mức tham chiếu khi kết thúc phiên. Thanh khoản sụt giảm phiên thứ tư liên tiếp và xuống mức thấp nhất trong hơn 2 tuần qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục suy giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới MA5, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh đang quay trở lại, và ngưỡng 1,183 điểm (MA20) đang đóng vai trò hỗ trợ quan trọng. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với dải Bollinger có dấu hiệu vận động phẳng và đang thu hẹp dần, cho thấy áp lực điều chỉnh chưa quá mạnh và chỉ số vẫn giữ được cơ hội hồi phục ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc kĩ trước khi thay đổi tỷ trọng hiện tại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp với khối lượng giao dịch sụt giảm nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ xu hướng quanh ngưỡng 281 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VGC, CTD, SKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Mua	27/07/22	21.50	21.5	0.0%	26.7	24.2%	20.6	-4.2%	Cổ phiếu trong xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGC	Quan sát mua	27/07/22	56.2	63-65	Tín hiệu điều chỉnh khá tích cực với nền, vol duy trì ở mức thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua trong vùng 54-55
2	CTD	Quan sát mua	27/07/22	56.4	66-70	Tín hiệu gần đây giảm kèm vol tăng cao nhưng nhịp giảm không mạnh bằng nhịp trước cho khả năng tiền vào đỡ + giá đã về hỗ trợ 53-56 -> có cơ hội bật tăng trở lại, cần nền tăng vượt 58.5 để xác nhận
3	SKG	Quan sát mua	27/07/22	17.8	20.5-21	Tín hiệu điều chỉnh khá tích cực với nền, vol giảm dần -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua trong vùng 16.7-17.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	167.7	155	8.2%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.60	37.8	-3.2%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	54.4	54.6	-0.4%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	PLX	Mua	13/07/22	40.85	40.4	1.1%	47	16.3%	38.2	-5%	
5	VTP	Mua	16/07/22	60.005	55.8	7.5%	62	11.1%	53	-5%	
6	MSR	Mua	20/07/22	18.835	19.18	-1.8%	24.5	28%	18.1	-6%	
7	VNM	Mua	22/07/22	72	73.2	-1.6%	79.5	9%	71	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sau 22 năm phát triển, quy mô vốn hoá TTCK Việt Nam tăng gấp 7.840 lần, hơn 6 triệu tài khoản được mở mới

Ngày 20/07/2000, Trung tâm Chứng khoán Tp.HCM (tiền thân của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM – HOSE) chính thức khai trương hoạt động và chính thức trở thành đơn vị tổ chức giao dịch chứng khoán tập trung đầu tiên của Việt Nam.

Phiên giao dịch đầu tiên được tổ chức vào ngày 28/7/2000 với 2 cổ phiếu niêm yết là REE (CTCP Cơ điện lạnh) và SAM (CTCP Cấp và Vật liệu viễn thông) với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết 270 tỷ đồng.

Từ 2 doanh nghiệp niêm yết đầu tiên, số lượng cổ phiếu và chứng chỉ quỹ trên 3 sàn HoSE, HNX và UPCoM tới cuối tháng 6/2022 đạt con số là 2.186. Tổng khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch trên cả ba sàn đạt gần 187.000 tỷ chứng khoán.

Không chỉ tăng số lượng "hàng hóa", vốn hoá thị trường cả ba sàn tại thời điểm 30/6/2022 đạt khoảng 7.842.166 tỷ đồng, gấp hàng nghìn lần so với con số khiêm tốn gần 1.000 tỷ đồng của năm 2000.

Thị trường cũng ghi nhận có tới 42 doanh nghiệp có vốn hóa hơn 1 tỷ USD (trên 23.000 tỷ đồng); trong đó, có 3 doanh nghiệp có vốn hóa trên 10 tỷ USD gồm Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (mã chứng khoán: VCB), CTCP Vinhomes (mã chứng khoán: VHM) và Tập đoàn Vingroup (mã chứng khoán: VIC).

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới hơn 1,8 triệu tài khoản trong nửa đầu năm 2022, vượt qua con số kỷ lục 1,5 triệu tài khoản trong cả năm ngoái. Lượng tài khoản mở mới trong 6 tháng đầu năm nay chiếm đến 1/3 tổng số tài khoản chứng khoán trong hơn 22 năm hoạt động.

Tổng cộng, tính đến cuối tháng 6, tổng số lượng tài khoản giao dịch trong nước đạt 6.119.911 tài khoản trong đó 6.105.973 tài khoản là của nhà đầu tư cá nhân. Con số này vào thời điểm cuối năm 2000 chỉ vốn vẹn 2.997 tài khoản, chưa tới 0,05% số lượng hiện tại.

Lãi suất liên ngân hàng tăng vọt, NHNN cho 17 tổ chức tín dụng vay nóng gần 10.000 tỷ

Phiên giao dịch 25/7 chứng kiến nhu cầu thanh khoản tăng cao trong hệ thống ngân hàng khi có tới 17 thành viên vay nóng gần 10.000 tỷ từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) qua kênh cầm cố giấy tờ có giá (OMO) với kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 2,5%.

Trước đó, NHNN đã cho các tổ chức tín dụng vay gần 5.000 tỷ đồng qua kênh OMO và không phát hành tín phiếu mới trong phiên giao dịch cuối tuần trước.

Số liệu được SBV cập nhật đến ngày 22/7 cho thấy lãi suất VND liên ngân hàng đều tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn. Lãi suất kỳ hạn qua đêm đóng cửa tuần trước đã tăng lên 2,8%/năm, gấp 3,4 lần mức ghi nhận trước đó 7 ngày và gấp 7 – 8 lần giai đoạn trước khi NHNN mở lại kênh hút tiền qua tín phiếu. Lãi suất các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng và 3 tháng cũng bật tăng mạnh.

Ngành thủy sản xuất siêu gần 4,5 tỷ USD nửa đầu năm

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu nhóm hàng thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 đạt gần 5,71 tỷ USD, tăng 38,4% so với cùng kỳ năm 2021. Riêng tháng 6, xuất khẩu thủy sản ở mức 1,01 tỷ USD, giảm 5,3% so với tháng 5 nhưng tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước.

Mỹ là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 23% trong tổng kim ngạch, ở mức 1,31 tỷ USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Ở chiều ngược lại, 6 tháng đầu năm, Việt Nam nhập khẩu thủy sản 1,24 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2021. Riêng tháng 6, nhập khẩu đạt kim ngạch 251 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng 5 và 58% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường cung cấp nhiều thủy sản nhất cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm là Ấn Độ (chiếm 12,2%), Indonesia (chiếm 9,7%), Na Uy (chiếm 9,7%). Như vậy, tính chung trong 6 tháng qua, Việt Nam xuất siêu 4,47 tỷ USD mặt hàng thủy sản.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank báo lãi quý II tăng 50%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu vượt 500%

Vietcombank (HoSE: VCB) công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý II, thu nhập lãi thuần đạt 12.797 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2021. Hoạt động dịch vụ báo lãi 694 tỷ đồng, tăng 62%. Hoạt động kinh doanh ngoại hối ghi nhận lãi 1.471 tỷ đồng, tăng 49%. Lãi từ hoạt động khác đạt 880 tỷ đồng, tăng gần 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí hoạt động của ngân hàng trong quý II tăng 23% lên hơn 5.815 tỷ đồng. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ở mức 2.733 tỷ đồng, giảm 15%. Kết quả, ngân hàng báo lãi trước thuế đạt 7.423 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, lãi trước thuế đạt 17.373 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước, tương đương với việc thực hiện 56,7% kế hoạch năm.

Tính đến hết 30/6 tổng tài sản ghi nhận 1,6 triệu tỷ đồng, tăng 13,3% so với đầu năm. Cho vay khách hàng tăng 14,6% so với đầu năm, ghi nhận 1,1 triệu tỷ đồng. Tổng nợ xấu tăng 9,4% lên 6.693 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 0,63% thời điểm đầu năm xuống còn 0,6%.

Hòa Phát lãi 4.023 tỷ đồng quý II, giảm 59% so cùng kỳ năm trước

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố doanh thu quý II đạt 37.714 tỷ đồng, tăng 6%; lợi nhuận sau thuế 4.023 tỷ đồng, giảm 59% so với cùng kỳ năm trước và ghi nhận mức thấp nhất trong 7 quý. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu 82.118 tỷ đồng, tăng 24%; lợi nhuận sau thuế 12.229 tỷ, giảm 27% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 46% kế hoạch năm.

Sản lượng bán hàng phôi thép, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng quý II đạt 1,8 triệu tấn, trong đó có gần 380.000 tấn thép xây dựng xuất khẩu. Tiêu thụ ống thép, tôn mạ lần lượt đạt 159.000 và 75.000 tấn.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Hòa Phát đã sản xuất 4,3 triệu tấn thép thô, tăng 8% so với cùng kỳ. Tiêu thụ thép xây dựng, phôi thép và HRC đạt gần 4 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ.

Các dự án hàng điện máy gia dụng, vỏ container dự kiến cho ra sản phẩm đầu tiên trong quý III, quý IV năm nay.

Nhựa Bình Minh (BMP) báo lãi quý 2/2022 tăng 247% so với cùng kỳ, đạt mức cao nhất trong vòng 6 quý

CTCP Nhựa Bình Minh (mã chứng khoán: BMP) đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 với doanh thu thuần đạt 1.555 tỷ đồng, tăng gần 7% so với cùng kỳ. Doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán lại giảm giúp biên lãi gộp được cải thiện từ 12,9% lên 25,1% tương ứng lợi nhuận gộp đạt 391 tỷ đồng, gấp 2 lần so với cùng kỳ.

Trong kỳ, doanh thu tài chính giảm 29% từ 17 tỷ đồng xuống còn hơn 12 tỷ đồng. Sau khi trừ đi các chi phí khác, Nhựa Bình Minh lãi ròng ghi nhận 145 tỷ đồng, tương ứng tăng 247% so với cùng kỳ năm trước. Kể từ quý 3/2020, lãi sau thuế hợp nhất của Nhựa Bình Minh đạt 153 tỷ đồng. Như vậy, sau 2 năm ảnh hưởng bởi Covid-19, BMP đã có lãi cao nhất trong vòng 6 quý trở lại đây, lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 1.774 đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Nhựa Bình Minh ghi nhận doanh thu thuần đạt 2.905 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 273 tỷ đồng, lần lượt tăng 11% và 117% so với cùng kỳ.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	73,900	1.37%	0.10%
MSN	110,000	1.29%	0.04%
SAB	167,700	1.64%	0.04%
BID	35,550	0.42%	0.02%
BCM	68,500	1.03%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	22,800	1.33%	0.04%
VC3	48,800	4.50%	0.04%
CLM	67,200	9.98%	0.02%
VIT	19,800	4.21%	0.01%
KSF	83,500	0.12%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	66,100	-1.78%	-0.10%
VNM	72,000	-1.23%	-0.04%
HPG	21,650	-1.14%	-0.03%
REE	76,300	-4.15%	-0.02%
VHM	58,700	-0.34%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,600	-2.50%	-0.15%
VIF	17,800	-5.82%	-0.12%
VCS	72,800	-2.28%	-0.08%
BAB	16,600	-1.19%	-0.05%
CEO	30,000	-1.96%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,650	-1.14%	26,378,200
SSI	20,250	-0.98%	16,457,400
HAG	11,000	-3.51%	15,321,000
VND	18,200	-2.93%	14,054,700
NKG	17,500	-5.41%	11,830,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,200	-1.61%	6,493,031
CEO	30,000	-1.96%	4,417,449
PVS	22,800	1.33%	2,745,310
HUT	28,700	-1.37%	2,679,847
AMV	7,900	-4.82%	2,371,450

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,650	-1.14%	574.5
SSI	20,250	-0.98%	335.8
VND	18,200	-2.93%	260.0
DXG	22,500	2.74%	253.9
NKG	17,500	-5.41%	213.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	30,000	-1.96%	134.4
SHS	12,200	-1.61%	80.1
HUT	28,700	-1.37%	78.4
IDC	58,600	-2.50%	69.8
PVS	22,800	1.33%	62.9

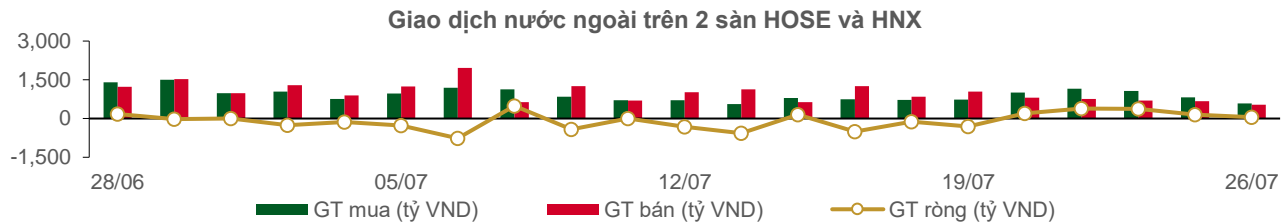
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	13,637,000	405.91
NVL	1,828,000	134.94
TCB	2,671,800	97.63
HDB	2,874,200	68.64
PDR	966,000	51.62

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	4,768,522	386.25
SJE	2,380,000	103.53
HUT	1,465,000	43.24
MED	1,411,794	26.82
BAB	1,100,000	18.70

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.81	585.89	25.18	531.43	(2.37)	54.48
HNX	0.18	4.36	0.09	2.05	0.09	2.31
Tổng 2 sàn	22.99	590.25	25.27	533.48	(2.28)	56.79



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	63,000	925,500	59.35
VNM	72,000	745,200	53.96
FPT	84,800	454,500	39.14
E1VFN30	20,690	1,712,700	35.26
MSN	110,000	320,500	34.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,600	30,000	1.80
SD5	9,500	43,400	0.41
SHS	12,200	30,000	0.37
PVI	43,500	7,100	0.31
VNR	22,900	10,000	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	72,000	978,800	70.91
DGC	95,700	451,200	43.78
MWG	63,000	579,100	37.22
E1VFN30	20,690	1,708,200	35.17
FUEKIV30	8,040	4,325,800	34.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	58,600	7,400	0.45
APS	13,500	20,000	0.28
TNG	25,800	10,000	0.26
BAX	78,000	2,900	0.23
TKU	17,500	9,000	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	73,900	315,900	23.36
MWG	63,000	346,400	22.14
SSI	20,250	1,056,700	21.62
LPB	14,700	1,400,600	20.43
KDH	37,050	523,000	19.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,600	22,600	1.35
SD5	9,500	43,400	0.41
PVI	43,500	7,100	0.31
SHS	12,200	20,000	0.25
VNR	22,900	10,000	0.23

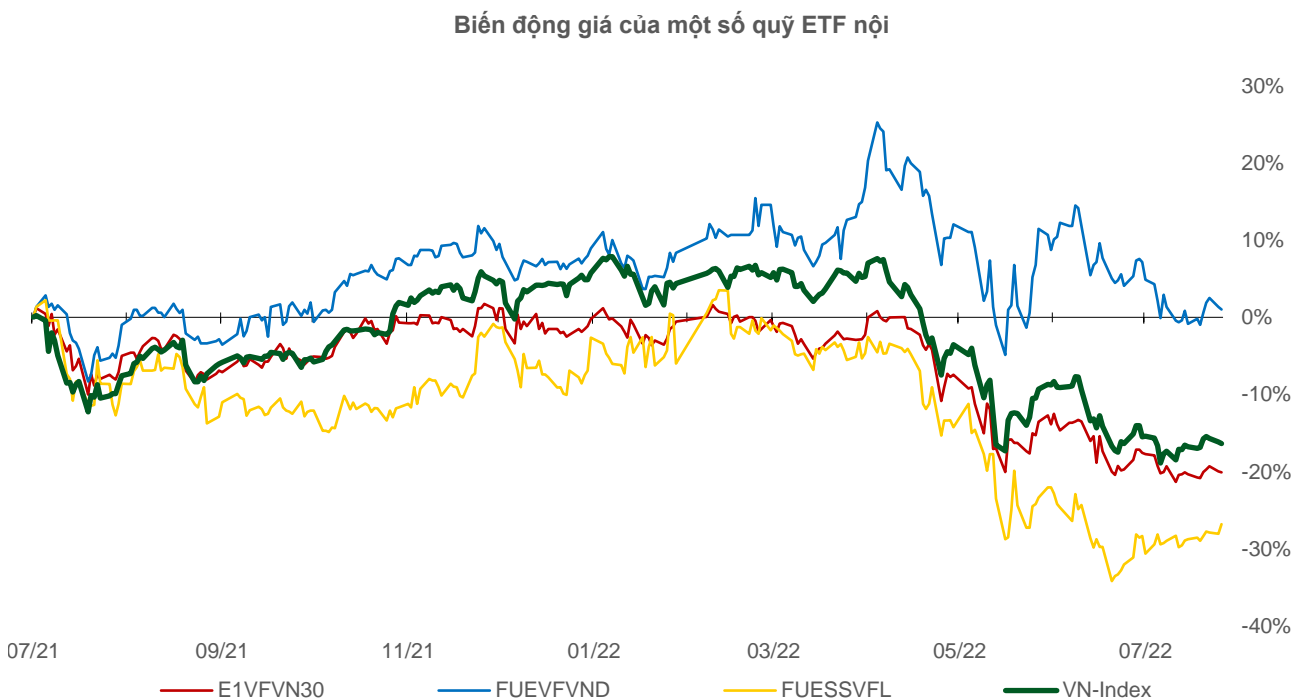
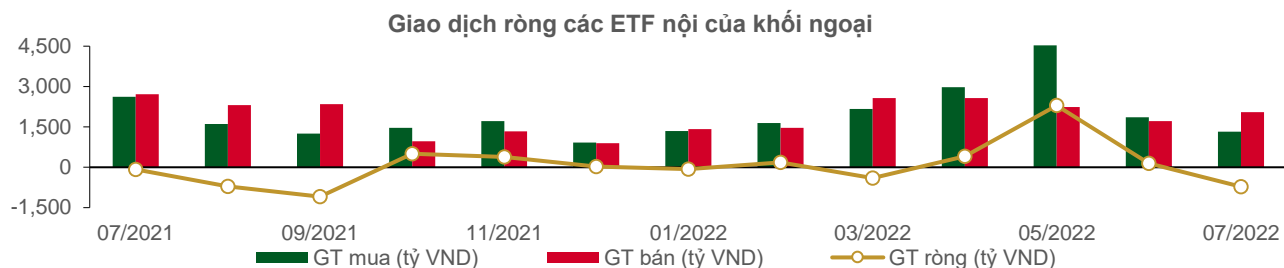
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	95,700	(399,800)	(38.80)
VNM	72,000	(233,600)	(16.95)
DPM	45,050	(250,800)	(11.37)
GAS	104,700	(107,200)	(11.27)
IJC	18,900	(445,600)	(8.64)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
APS	13,500	(20,000)	(0.28)
TNG	25,800	(9,500)	(0.25)
TOT	12,000	(9,400)	(0.10)
INN	50,000	(1,500)	(0.07)
TKU	17,500	(3,600)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,690	-0.1%	1,778,400	36.62	E1VFN30	35.26	35.17	0.09
FUEMAV30	14,420	0.1%	74,700	1.07	FUEMAV30	0.94	1.00	(0.07)
FUESSV30	15,060	-0.9%	5,100	0.08	FUESSV30	0.02	0.02	0.00
FUESSV50	17,470	0.1%	6,500	0.11	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,900	1.7%	107,600	1.77	FUESSVFL	1.23	1.68	(0.45)
FUEVFN30	26,010	-0.3%	989,400	25.64	FUEVFN30	15.72	21.28	(5.57)
FUEVN100	15,700	-1.3%	90,300	1.42	FUEVN100	0.49	1.25	(0.75)
FUEIP100	8,880	-0.2%	61,200	0.54	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	8,040	0.4%	4,355,400	34.73	FUEKIV30	34.52	34.50	0.02
Tổng cộng			7,468,600	102.00	Tổng cộng	88.19	94.90	(6.70)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	240	0.0%	34,740	56	24,050	45	(195)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	710	-1.4%	17,370	85	24,050	284	(426)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,260	-0.8%	16,280	104	24,050	595	(665)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	900	-4.3%	8,010	56	84,800	475	(425)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,050	-6.8%	61,210	6	84,800	1,956	(94)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,450	-2.0%	1,270	134	84,800	680	(770)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	90	-10.0%	9,070	57	23,600	11	(79)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	20	-33.3%	8,220	20	23,600	2	(18)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	110	37.5%	960	62	23,600	28	(82)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	370	8.8%	1,760	86	23,600	128	(242)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	280	-9.7%	700	161	23,600	82	(198)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,310	-0.8%	470	134	23,600	628	(682)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,050	-0.9%	2,950	245	23,600	591	(459)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	-20.0%	71,360	87	21,650	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	54,480	57	21,650	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	50	-16.7%	72,780	56	21,650	0	(50)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	10	-50.0%	6,980	20	21,650	0	(10)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	70	-30.0%	430	62	21,650	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	320	3.2%	3,140	73	21,650	7	(313)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	80	60.0%	20	27	21,650	0	(80)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	70	-12.5%	3,170	86	21,650	0	(70)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	180	5.9%	15,160	85	21,650	3	(177)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	280	-3.5%	162,730	154	21,650	58	(222)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,020	-17.7%	113,800	97	21,650	141	(879)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	300	-6.3%	80,650	161	21,650	48	(252)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	620	-4.6%	100,910	245	21,650	215	(405)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	0.0%	2,110	71	37,050	1	(59)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	0.0%	13,380	20	37,050	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	70	0.0%	1,720	62	37,050	7	(63)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	100	11.1%	2,410	56	37,050	10	(90)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	520	0.0%	0	104	37,050	168	(352)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,010	1.5%	1,940	134	37,050	881	(1,129)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,100	0.0%	0	245	37,050	684	(416)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	440	-2.2%	12,650	56	25,150	119	(321)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	15.4%	460	62	25,150	6	(144)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	660	-7.0%	300	104	25,150	186	(474)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,050	-4.6%	89,230	97	25,150	117	(933)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	520	-5.5%	5,960	69	25,150	346	(174)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	610	-1.6%	480	161	25,150	339	(271)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	170	6.3%	8,510	57	110,000	40	(130)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	280	0.0%	15,550	73	110,000	366	86	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	120	9.1%	3,840	27	110,000	40	(80)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,170	4.5%	19,330	104	110,000	794	(376)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	940	5.6%	2,480	154	110,000	563	(377)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	680	7.9%	2,280	161	110,000	274	(406)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	167	110,000	679	(501)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,360	0.7%	8,480	73	110,000	779	(581)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,160	1.8%	290	245	110,000	776	(384)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	860	6.2%	15,000	56	63,000	428	(432)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	10	-66.7%	6,650	6	63,000	1	(9)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	420	-14.3%	9,030	62	63,000	234	(186)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	590	-13.2%	66,020	73	63,000	260	(330)	72,080	5.0	07/10/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	540	-3.6%	24,970	104	63,000	214	(326)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,040	0.0%	0	167	63,000	158	(882)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	130	0.0%	1,900	71	73,900	4	(126)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	120	0.0%	17,690	20	73,900	14	(106)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	220	0.0%	1,610	62	73,900	14	(206)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	160	-5.9%	30	56	73,900	17	(143)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	600	-7.7%	120	154	73,900	157	(443)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	500	-19.4%	10	161	73,900	131	(369)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	990	0.0%	0	167	73,900	219	(771)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	800	0.0%	10	245	73,900	286	(514)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	100	-9.1%	16,050	71	52,300	1	(99)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	10	-50.0%	20,010	20	52,300	0	(10)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	150	0.0%	3,020	56	52,300	12	(138)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	550	1.9%	530	161	52,300	174	(376)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	770	28.3%	500	245	52,300	369	(401)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,580	-4.8%	4,850	56	112,000	2,397	(183)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	790	-11.2%	490	69	112,000	620	(170)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	760	-3.8%	18,730	161	112,000	535	(225)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,250	-0.8%	1,280	167	112,000	347	(903)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	280	-9.7%	920	112	13,000	48	(232)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	310	-16.2%	75,610	41	13,000	73	(237)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	720	-2.7%	61,290	245	13,000	357	(363)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	120	0.0%	15,120	57	22,950	25	(95)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	200	-4.8%	4,110	56	22,950	70	(130)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	100.0%	116,600	20	22,950	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	100	0.0%	600	62	22,950	2	(98)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	50	-16.7%	64,220	27	22,950	6	(44)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	220	-4.4%	1,600	86	22,950	54	(166)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	380	-5.0%	300	85	22,950	47	(333)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	550	-3.5%	80,610	104	22,950	292	(258)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	510	-3.8%	111,190	154	22,950	316	(194)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,310	-1.5%	77,830	97	22,950	514	(796)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	490	-9.3%	3,630	161	22,950	268	(222)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,030	-4.3%	13,260	167	22,950	1,397	(633)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,090	-1.8%	4,890	245	22,950	756	(334)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	16,940	56	36,600	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	0.0%	24,720	6	36,600	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	490	-3.9%	2,140	73	36,600	53	(437)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	510	-7.3%	10	85	36,600	47	(463)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	570	-6.6%	32,050	104	36,600	179	(391)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	80	14.3%	1,730	56	27,000	2	(78)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	690	-2.8%	18,460	94	27,000	490	(200)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	880	6.0%	49,490	245	27,000	567	(313)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2215	20	-33.3%	73,580	22	58,700	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	-25.0%	40	57	58,700	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	0.0%	13,540	56	58,700	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	47,470	6	58,700	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	10	-66.7%	1,310	20	58,700	0	(10)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	850	62	58,700	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	420	-2.3%	350	85	58,700	49	(371)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	570	-1.7%	4,220	104	58,700	142	(428)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	400	0.0%	3,220	154	58,700	79	(321)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	310	0.0%	54,450	161	58,700	20	(290)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	720	1.4%	20	245	58,700	223	(497)	65,000	16.0	28/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2201	60	0.0%	180	57	66,100	0	(60)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	30	0.0%	70	20	66,100	0	(30)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	290	-17.1%	160	73	66,100	5	(285)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	30	-40.0%	730	27	66,100	0	(30)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	200	5.3%	31,340	86	66,100	5	(195)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	300	-3.2%	5,090	55	66,100	5	(295)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	-50.0%	10	20	125,100	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	140	0.0%	850	56	125,100	4	(136)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	970	-1.0%	10	154	125,100	335	(635)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,240	1.6%	10	245	125,100	414	(826)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	210	-4.6%	2,280	57	72,000	6	(204)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	100	-9.1%	9,700	20	72,000	5	(95)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	740	-1.3%	21,850	73	72,000	407	(333)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	550	3.8%	1,020	86	72,000	94	(456)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	810	1.3%	140	85	72,000	165	(645)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,000	-11.5%	1,030	245	72,000	518	(482)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	110	0.0%	17,740	56	27,700	9	(101)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	350	9.4%	450	112	27,700	77	(273)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	190	-9.5%	2,030	55	27,700	9	(181)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	510	-1.9%	700	104	27,700	86	(424)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	70	0.0%	17,460	56	26,050	18	(52)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	0.0%	32,670	20	26,050	0	(20)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	400	0.0%	1,110	73	26,050	41	(359)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	80	33.3%	380	27	26,050	5	(75)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	220	-4.4%	1,120	86	26,050	24	(196)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	160	0.0%	32,890	86	26,050	32	(128)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	760	7.0%	8,510	104	26,050	261	(499)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	-2.6%	23,330	154	26,050	140	(230)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,020	-1.9%	590	134	26,050	373	(647)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	-1.5%	3,510	245	26,050	299	(351)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PVT (New)	HOSE	19,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	17,500	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	27,700	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	36,600	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB (New)	HOSE	25,150	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	73,900	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	35,550	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	26,550	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,050	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	23,600	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	27,000	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	25,650	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB	HOSE	14,700	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSB	HOSE	18,100	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	54,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	27,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	36,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	22,750	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,350	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,000	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	76,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,400	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	65,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,600	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,200	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,500	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	56,400	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	46,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	88,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	67,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	51,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,600	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,050	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	110,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	167,700	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,400	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	33,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	40,135	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	43,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	78,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	63,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	77,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,700	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	33,850	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,570	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	40,850	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	104,700	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912